

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		552.269.377.144	553.297.347.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.453.049.234	81.759.284.102
1. Tiền	111		39.453.049.234	24.759.284.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	57.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			129.351.152.325
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b		129.351.152.325
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.034.130.083	227.981.708.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	291.346.101.220	182.489.647.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.682.179.473	36.886.484.695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	9.672.401.547	11.380.600.555
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.666.552.157)	(2.775.024.541)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		91.234.698.430	87.850.704.184
1. Hàng tồn kho	141	V.06	94.072.601.332	89.964.725.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.837.902.902)	(2.114.021.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.547.499.397	26.354.498.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.322.416.367	3.664.741.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.308.342.505	22.689.756.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	916.740.525	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		743.154.942.055	520.950.766.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.450.902.000	4.450.902.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	4.450.902.000	4.450.902.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		124.048.028.391	141.371.190.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	86.940.501.635	103.333.112.584
- Nguyên giá	222		369.626.070.252	366.332.165.088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.685.568.617)	(262.999.052.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	37.107.526.756	38.038.077.867
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.581.859.257)	(10.651.308.146)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	593.441.322.362	354.351.715.439
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		593.441.322.362	354.351.715.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.414.689.302	13.976.958.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	14.414.689.302	13.976.958.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.295.424.319.199	1.074.248.113.750
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		584.386.504.656	424.872.980.830
I. Nợ ngắn hạn	310		379.141.504.656	232.430.480.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	181.386.882.764	124.339.556.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		538.869.460	1.033.722.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1.244.534.023	2.100.041.291
4. Phải trả người lao động	314		24.036.809.871	16.735.150.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	21.199.913.372	22.958.650.176
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	173.639.038	116.617.452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	149.645.108.304	65.142.112.478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		915.747.824	4.630.224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		205.245.000.000	192.442.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	205.245.000.000	192.442.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		711.037.814.543	649.375.132.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	710.895.261.023	649.177.894.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	211.270.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	211.270.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.547.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			(2.268.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242.728.087.074	209.071.278.659
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.617.566.365	49.557.008.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.600.000	243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.373.966.365	49.313.408.415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.295.424.319.199	1.074.248.113.750

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Lê Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu) 



TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163.695.980.800	175.851.805.843	598.506.929.650	559.812.682.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	20.675.911.921	1.349.361.400	22.369.006.233	4.059.146.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.020.068.879	174.502.444.443	576.137.923.417	555.753.536.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	85.956.210.403	94.306.650.939	314.333.944.705	284.945.421.715
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.063.858.476	80.195.793.504	261.803.978.712	270.808.114.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.374.741.315	4.137.389.008	9.377.823.344	27.208.483.579
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8.108.496.485	19.683.307.494	16.062.099.401	27.452.684.121
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.896.875.507	227.784.375	5.300.638.763	5.380.442.414
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	23.908.710.242	37.496.174.817	81.752.419.537	145.849.445.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	24.894.692.245	15.476.082.432	77.377.591.664	57.213.811.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.526.700.819	11.677.617.769	95.989.691.454	67.500.657.378
11. Thu nhập khác	31	VI.06	15.419.523	77.940.000	25.051.283	176.068.874
12. Chi phí khác	32	VI.07	833.909	241.050.359	160.715.798	3.513.226.130
13. Lợi nhuận khác	40		14.585.614	(163.110.359)	(135.664.515)	(3.337.157.256)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.541.286.433	11.514.507.410	95.854.026.939	64.163.500.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.165.615.594	18.480.060.574	14.850.091.707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.541.286.433	9.348.891.816	77.373.966.365	49.313.408.415
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		95.854.026.939	64.163.500.122
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.617.067.224	22.526.686.285
Các khoản dự phòng	03		3.615.408.722	(106.996.417)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.203.626.257	13.104.344.758
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.061.417.516)	(15.214.960.677)
Chi phí lãi vay	06		5.300.638.763	5.380.442.414
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		124.529.350.389	89.853.016.485
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(178.167.847.764)	(82.715.115.413)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.365.816.648	10.953.011.669
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		44.097.380.117	46.699.364.424
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.904.594.838	(1.400.491.963)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.190.466.659)	(3.248.750.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.324.348.875)	(14.947.414.004)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(88.882.400)	(1.046.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.874.403.706)	44.146.920.942
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(217.842.294.678)	(251.715.389.435)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(352.799.152.325)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		204.351.152.325	478.782.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.982.171.518	17.897.159.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.508.970.835)	(107.835.382.122)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(168.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		274.403.680.944	340.381.065.088
Tiền trả nợ gốc vay	34		(177.098.185.118)	(270.641.262.553)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.655.950.645)	(25.125.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.649.545.181	44.446.202.535
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(22.733.829.360)	(19.242.258.645)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		81.759.284.102	101.527.914.778

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		427.594.492	(526.372.031)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		59.453.049.234	81.759.284.102

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lê Thị Vân Anh

Trần Tiến Dũng

TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, phòng 1508, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa VN.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 31/12/2023 là 404 người (bao gồm lao động chính thức 346 nhân sự và lao động thời vụ 53 nhân sự và 05 nhân sự thử việc)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	335.026.852	250.598.677
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.118.022.382	24.508.685.425
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	59.453.049.234	81.759.284.102

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	129.351.152.325
Cộng	0	129.351.152.325

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số Cuối kỳ			Số Đầu kỳ		
	%	Giá trị	Dự phòng	%	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần Dược Davina		8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)		6.800.000.000	0		6.800.000.000	
Cộng	0	15.620.000.000	8.820.000.000		15.620.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- DANHSON-BG OOD	148.832.173.125	39.353.211.041
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	12.899.965.352	14.314.756.761
- CÔNG TY TNHH DANHSON GROUP	29.930.476.035	
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	7.536.166.943	6.995.325.963
- Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	2.703.677.166	842.969.405
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hưng Yên	2.052.297.310	1.089.534.654
- Bệnh viện Tâm thần Nam Định	2.066.785.000	55.013.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.324.560.289	119.838.836.125
Cộng	291.346.101.220	182.489.647.749

04. Phải thu khác:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Ngắn hạn	9.672.401.547	11.380.600.555
- Dài hạn	4.450.902.000	4.450.902.000
Cộng	14.123.303.547	15.831.502.555

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06. Hàng tồn kho:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	5.473.692.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	45.549.027.002	51.164.329.588
- Công cụ, dụng cụ	284.322.273	273.087.910
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.050.362.663	6.011.568.462
- Thành phẩm	35.715.197.394	32.512.860.430
- Hàng hóa		2.879.590
Cộng	94.072.601.332	89.964.725.980

07. Tài sản dở dang dài hạn:

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 b. Xây dựng cơ bản dở dang
 - Xây dựng cơ bản

Cộng

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	593.441.322.362	354.351.715.439
	593.441.322.362	354.351.715.439

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	211.372.246.870	10.388.124.428		366.332.165.088
Mua mới		1.616.185.164	1.797.326.364		3.413.511.528
XDCB hình thành					
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		119.606.364,00			
Số cuối năm	144.571.793.790	212.868.825.670	12.185.450.792		369.626.070.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	87.110.413.296	165.959.386.934	9.929.252.274		262.999.052.504
Khấu hao trong năm	7.798.628.029	11.451.004.407	436.883.677		19.686.516.113
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	94.909.041.325	177.410.391.341	10.366.135.951		282.685.568.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	57.461.380.494	45.412.859.936	458.872.154		103.333.112.584
Số cuối năm	49.662.752.465	35.458.434.329	1.819.314.841		86.940.501.635

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k.doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	10.651.308.146				10.651.308.146
Khấu hao trong năm	930.551.111				930.551.111
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					

Số cuối năm	11.581.859.257				11.581.859.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	38.038.077.867				38.038.077.867
Số cuối năm	37.107.526.756				37.107.526.756

10. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>	1.322.416.367	3.664.741.911
<i>b. Dài hạn</i>	14.414.689.302	13.976.958.596
Cộng	15.737.105.669	17.641.700.507

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số Đầu kỳ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	149.645.108.304	261.188.680.944	176.685.685.118	65.142.112.478
Ngân hàng Công Thương(VND)	59.043.520.447	110.164.275.793	85.988.962.136	34.868.206.790
Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng (VND)	53.140.247.100	53.140.247.100	25.589.932.265	25.589.932.265
Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (VND)	37.461.340.757	97.884.158.051	65.106.790.717	4.683.973.423
Khác				
<i>b. Vay dài hạn</i>	205.245.000.000	13.215.000.000	412.500.000	192.442.500.000
Danhson -BG Ltd (EUR)	205.245.000.000	13.215.000.000	412.500.000	192.442.500.000
Cộng	354.890.108.304	274.403.680.944	177.098.185.118	257.584.612.478
<i>c. Các khoản nợ thuê tài chính</i>				

12. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Danhson BG Ltd	70.876.596.440	36.571.392.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	15.476.595.994	30.471.854.531
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	6.178.989.425	3.653.785.650
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	3.918.194.098	3.056.221.484
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	2.071.190.000	2.775.300.000
Tổng công ty dược Việt Nam	821.066.254	343.440.000,00
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	8.934.842.100	441.000.000
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	16.181.529.488	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng - PCCC Toàn Tiến Phát	3.375.698.545	619.737.921
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	9.223.323.500	2.059.492.000
WALDNER Pte Ltd	4.685.318.300	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	39.643.538.620	44.347.332.467
Cộng	181.386.882.764	124.339.556.053
<i>b. Dài hạn</i>		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã được khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		20.175.011.440		20.175.011.440	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.394.062.979	6.394.062.979		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-

- Thuế xuất, nhập khẩu		2.946.833.057	2.946.833.057		-
- Thuế TNDN	1.681.471.340	19.214.267.706	20.263.251.414		632.487.632
- Thuế TNCN	418.371.951	7.509.468.744	7.315.794.304		612.046.391
- Thuế tài nguyên	-	-	-		-
thuê đất		6.302.985.612	7.219.726.137		(916.740.525)
- Thuế BVMT và các loại khác		253.270.412	253.270.412		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	198.000	95.231	293.231		-
Cộng	2.100.041.291	62.795.995.181	44.393.231.534	20.175.011.440	327.793.498

b. Phải thu

	Đầu Năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	22.689.756.284	20.126.350.316	7.006.967.861	43.751.904.398	39.308.342.505
Cộng	22.689.756.284	20.126.350.316	7.006.967.861	43.751.904.398	39.308.342.505

14. Chi phí phải trả

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	21.199.913.372	22.958.650.176
Chi phí phải trả - Công ty	11.064.445.027	7.772.689.391
Chi phí phải trả các Chi nhánh	10.135.468.345	15.185.960.785
Cộng	21.199.913.372	22.958.650.176

15. Phải trả khác

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45.386.432	41.082.496
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.252.606	75.534.956
Cộng	173.639.038	116.617.452

b. Dài hạn

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	49.313.408.415	49.313.408.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.125.600.000)	(25.125.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	(168.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	77.373.966.365	77.373.966.365

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	33.656.808.415	(33.656.808.415)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000		
Tại ngày 31/12/2023	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	77.617.566.365

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	242.728.087.074	209.071.278.659

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	598.506.929.650	559.812.682.576
Cộng	598.506.929.650	559.812.682.576

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	20.330.627.042	-
- Giảm giá hàng bán	18.390.254	3.683.599.230
- Hàng bán bị trả lại	2.019.988.937	375.547.270
Cộng	22.369.006.233	4.059.146.500

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	846.197.620	1.648.892.566
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	312.763.865.979	283.441.088.142
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.286.711)	(144.558.993)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	755.167.817	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	314.333.944.705	284.945.421.715

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.511.522.016	15.214.960.677
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.316.405.828	11.869.139.234
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	549.895.500	124.383.668
Cộng	9.377.823.344	27.208.483.579

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	5.300.638.763	5.380.442.414
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.761.460.638	22.072.241.707
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	16.062.099.401	27.452.684.121

06. Thu nhập khác

		<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản khác		25.051.283	176.068.874
	Cộng	25.051.283	176.068.874

07. Chi phí khác

		<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản bị phạt		128.680.844	2.572.958.021
- Các khoản khác		32.034.954	940.268.109
	Cộng	160.715.798	3.513.226.130

08. Chi phí bán hàng

		<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên		28.823.743.148	20.840.077.086
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		118.733.390	180.356.697
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		4.739.213	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ		938.958.276	1.164.137.882
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu		672.970.684	1.131.408.696
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp		4.762.016.436	4.661.040.535
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng		2.898.532.469	2.398.420.834
- Chi phí bằng tiền khác		42.648.583.983	114.783.796.966
- Chi phí khác		884.141.938	690.206.427
	Cộng	81.752.419.537	145.849.445.123

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

		<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên		41.610.675.922	27.176.325.960
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		2.683.477.321	5.404.064.519
- Chi phí khấu hao TSCĐ		7.643.691.866	8.159.430.383
- Thuế, phí và lệ phí		1.940.049.139	953.501.879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.714.592.920	6.935.267.935
- Chi phí bằng tiền khác		14.785.104.496	8.585.220.642
	Cộng	77.377.591.664	57.213.811.318

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Tổng công ty Dược Việt Nam
- Công ty cổ phần Dược Davina
- Công ty TNHH Danhson - BG
- Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha
- HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Thành viên quản lý chủ chốt



Lê Thị Vân Anh
Người lập biểu



Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CV: 301/2024 - CV DNPL

Đà Nẵng, ngày 19/1/2024

VV: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên
lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm
trước

Kính gửi : Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Dược Danapha
- Mã chứng khoán : DAN
- Địa chỉ : 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Căn cứ điểm a, khoản 4, điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC, về việc : “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”, quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Dược Danapha (DAN) xin được giải trình việc Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2023 giảm 84% so với cùng kỳ năm trước, như sau:

Khoản mục	Quý 4		Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ
	2023	2022		
LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.541.286.433	9.348.891.816	(7.807.605.383)	-84%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2023 của Công ty Cổ phần Dược Danapha giảm 84% so với quý 4/2022 chủ yếu là do : Trong tháng 12/2023, Công ty có thực hiện chiết khấu thương mại cho những công ty đặt doanh số theo cam kết và ngoài ra công ty phát sinh các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Dược Danapha kính giải trình lên Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội việc giảm lợi nhuận sau thuế trong báo cáo tài chính.

Trân trọng !

TỔNG GIÁM ĐỐC 



TỔNG GIÁM ĐỐC
TS. Lê Thăng Bình